

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.021.387.019.909	3.200.359.790.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.738.245.924	473.092.626.908
1. Tiền	111	V.1	47.738.245.924	473.092.626.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.371.095.890	19.634.745.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	29.857.641.449
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	(10.222.896.249)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			100.371.095.890	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		664.616.830.579	701.529.958.930
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	470.110.515.942	545.535.720.623
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	72.279.282.932	53.853.988.928
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	499.494.988	2.293.293.000
4. Các khoản phải thu khác	136	V.6	124.903.238.321	106.086.851.729
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.281.061.857)	(6.239.895.350)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		105.360.253	
IV. Hàng tồn kho	140		2.160.946.818.933	1.987.505.347.987
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.160.946.818.933	1.987.505.347.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.714.028.583	18.597.111.122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	10.091.509.084	10.042.864.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.827.691.755	2.902.214.068
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.794.827.744	5.652.032.698
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.853.803.408.370	1.820.417.295.876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.596.765.395	253.069.335.877
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	202.880.093.826	190.303.070.323
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		61.872.265.554	62.766.265.554
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.411.641.526	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(567.235.511)	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220		203.175.871.667	208.737.553.874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	192.484.755.853	199.263.394.307
- Nguyên giá	222		362.785.833.024	362.293.523.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.301.077.171)	(163.030.129.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.691.115.814	9.474.159.567
- Nguyên giá	228		11.407.411.315	10.162.381.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(716.295.501)	(688.221.749)
III. Bất động sản đầu tư	230		125.435.814.893	126.880.373.221
- Nguyên giá	231		144.455.832.878	144.455.832.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.020.017.985)	(17.575.459.657)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74.313.948.723	70.284.146.865
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	74.313.948.723	70.284.146.865
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.135.286.402.108	1.110.363.981.076
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	913.893.796.304	927.715.494.467
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	232.056.581.484	189.301.132.888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.663.975.680)	(8.652.646.279)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.994.605.584	51.081.904.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	22.823.610.073	22.938.641.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.170.995.511	27.221.404.039
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	921.858.952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.875.190.428.279	5.020.777.086.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

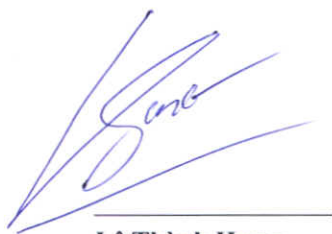
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.404.920.723.976	2.562.642.001.214
I. Nợ ngắn hạn	310		876.543.254.371	1.068.789.714.318
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	89.267.236.913	119.681.520.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	241.318.233.205	229.870.900.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	13.528.054.063	11.161.889.546
4. Phải trả người lao động	314		12.569.262.371	13.909.413.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	38.284.411.162	98.439.076.114
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	1.687.117.996	3.374.235.992
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	254.259.826.802	283.035.384.037
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	221.567.036.020	306.318.701.472
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		652.408.927	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.409.666.912	2.998.592.585
II. Nợ dài hạn	330		1.528.377.469.605	1.493.852.286.896
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	316.363.220.844	316.363.220.844
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	9.926.137.076	2.850.297.076
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.190.692.338.570	1.163.242.995.861
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.395.773.115	11.395.773.115
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.422.405.502.026	2.410.857.934.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	2.422.405.502.026	2.410.857.934.744
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.787.436.200.000	1.787.436.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		386.568.251.707	386.568.251.707
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		161.959.352.598	157.201.646.004
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.441.697.721	79.651.837.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67.625.630.365	35.731.773.521
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.816.067.356	43.920.063.512
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
E. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			47.864.202.277	47.277.150.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.875.190.428.279	5.020.777.086.023

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2015

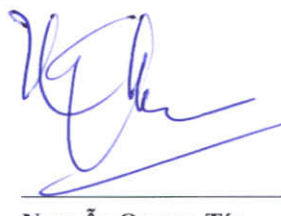
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng



Nguyễn Quang Tín



Trần Minh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	201.434.315.637	141.406.167.574	312.404.169.034	324.524.152.590
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	1.174.719.316	4.356.573.637	1.485.246.049	4.609.698.106
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.3	200.259.596.321	137.049.593.937	310.918.922.985	319.914.454.484
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	153.768.975.404	112.947.642.544	239.033.187.264	255.573.134.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.490.620.917	24.101.951.393	71.885.735.721	64.341.319.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.728.628.742	3.947.454.400	20.737.178.767	6.642.543.422
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(7.665.879.317)	6.773.484.304	(4.850.764.728)	(91.302.036)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.214.849.181	3.654.960.047	3.517.811.302	6.388.870.283
8. Chi phí bán hàng	24		22.363.930.634	14.737.570.953	37.541.123.650	29.100.159.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.204.558.345	12.143.949.312	28.299.263.310	24.365.664.701
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		28.316.639.997	(5.605.598.776)	31.633.292.256	17.609.340.792
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.516.316.790	4.259.454.433	2.166.965.769	7.638.304.790
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.005.302.377	1.683.108.215	3.379.510.779	6.248.797.526
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.488.985.587)	2.576.346.218	(1.212.545.010)	1.389.507.264
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	50		(3.333.682.690)	262.555.681	(5.153.236.417)	(111.466.557)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		23.493.971.720	(2.766.696.877)	25.267.510.829	18.887.381.499
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		4.495.225.817	992.394.692	5.833.058.247	6.848.658.456
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	70		18.998.745.903	(3.759.091.569)	19.434.452.582	12.038.723.043
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		622.941.327	671.795.879	567.976.699	331.059.195
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		18.375.804.577	(4.430.887.448)	18.866.475.884	11.707.663.848
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80					

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		404.372.562.242	354.710.448.261
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(397.584.469.659)	(318.277.272.644)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.462.213.277)	(44.393.363.927)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(146.787.545.638)	(83.007.334.430)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.579.283.259)	(5.830.096.853)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.819.597.100	53.914.991.287
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(80.863.018.480)	(58.424.831.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08		(211.084.370.971)	(101.307.459.601)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.000.677.536)	(5.514.636.521)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.363.636	2.520.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.371.095.890)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.521.163.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.198.430.912)	(26.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		459.780.000	42.210.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.622.593.873	797.205.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.964.303.829)	13.212.569.316
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu và thu từ bán cổ phiếu quỹ	31		26.081.822	85.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		92.426.675.123	1.118.612.973.463
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(166.528.160.416)	(577.738.699.968)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.230.302.664)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.305.706.135)	540.959.273.495
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(395.354.380.935)	452.864.383.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		473.092.626.859	39.734.558.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		77.738.245.924	492.598.941.444

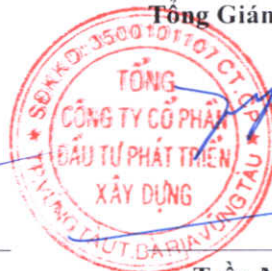


Vũng Tàu, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng".

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22-09-2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
 - Chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
 - Chi nhánh tại Vĩnh Phúc
- Vốn điều lệ: 1.787.436.200.000 đồng Việt Nam (VND).

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Phú	Thành viên
Ông Lê Văn Tăng	Thành viên (từ 25/04/2013)
Ông Nguyễn Quang Tín	Thành viên (từ 25/04/2013)
Bà Phan Thị Mai Hương	Thành viên (từ 25/04/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Tăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban (từ 01/7/2012)
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên (từ 14/11/2012)
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên (từ 25/04/2013)

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp..

4- Cấu trúc doanh nghiệp:

a- Danh sách các công ty con hợp nhất

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	68,58%

Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	64,75%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC (a)	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng...	100%
Công ty CP Sông Đà DIC (b)	Đầu tư xây dựng dự án theo hình thức BOT, BT; kinh doanh bất động sản...	55,00%
Công ty CP Vật liệu xây dựng DIC	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	94,77 %

b- Danh sách các công ty liên kết

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	29,97%
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	28,00%
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	41,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	41,00%
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty CP cấu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa	Sản xuất cấu kiện bê tông...	33,57%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu	Tổ chức các giải thể thao, kinh doanh sân golf, mua bán dụng cụ thể thao, dịch vụ kho cảng, thi công xây dựng các công trình dân dụng...	32,00%
Công ty CP Gạch men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản...	40,83%

c- Danh sách các liên doanh

Tên liên doanh	Tỷ lệ Góp vốn
Liên doanh dự án khu dân cư xây dựng đợt đầu 35ha đô thị mới Mỹ Xuân - Tân Thành	80,00%
Liên doanh dự án khu dân cư tại xã Hiệp Phước	38,00%
Liên doanh dự án Xuân Thới Sơn – Hóc Môn	30,00%

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm 2015 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015. Số đầu kỳ đã được điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Tổng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên Tổng công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

Được kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phát sinh, số đã thu, số còn phải thu, đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu lớn.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ được điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Được phân loại các khoản nợ phải thu theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 04 – 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 – 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 38 năm |

6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chi tiêu số lượng, giá trị theo giá quy định.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá quy định.

Những chủ nợ có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, các bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản

chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng công ty được ghi nhận theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước của khách hàng thì doanh thu kỳ kế toán được ghi nhận trên cơ sở phân bổ số tiền nhận trước cho số năm cho thuê.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu của Tổng công ty là hàng bán bị trả lại, khách hàng vi phạm cam kết trong hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định bằng (=) chi phí thực tế phát sinh tương ứng với khối lượng hoàn thành.

- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản (=) Tổng chi phí đầu tư chia (:) Tổng diện tích kinh doanh nhân (x) Diện tích bán trong kỳ

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
- Tiền mặt	7.288.285.073	8.673.556.415
- Tiền gửi ngân hàng	40.447.928.574	464.408.951.099
- Tiền đang chuyển	2.032.277	10.119.394
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	
Cộng	77.738.245.924	473.092.626.908

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.371.095.890	
- Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	
Cộng	100.371.095.890	-
-		
3- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	172.532.856.406	216.923.455.046
b- Phải thu các bên liên quan ngắn hạn	297.577.659.536	328.612.265.577
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	<i>170.749.150</i>	<i>15.221.580</i>
<i>Cty CP ĐTPTXD DIC số 2</i>	<i>49.283.672</i>	<i>46.019.672</i>
<i>Công ty CP ĐTPTXD Phương Nam</i>	<i>2.793.010.590</i>	<i>543.905.701</i>
<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	<i>221.299.927.704</i>	<i>254.739.927.704</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm</i>	<i>73.264.688.420</i>	<i>73.264.688.420</i>
<i>Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu</i>	<i>-</i>	<i>2.502.500</i>
c- Phải thu khách hàng dài hạn	12.577.023.503	
d- Phải thu các bên liên quan dài hạn	190.303.070.323	190.303.070.323
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	<i>31.350.000.000</i>	<i>31.350.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm</i>	<i>109.897.032.629</i>	<i>109.897.032.629</i>
<i>Phan Văn Bình</i>	<i>20.369.021.195</i>	<i>20.369.021.195</i>
<i>Nguyễn Vũ Tuấn</i>	<i>20.369.016.499</i>	<i>20.369.016.499</i>
<i>Lê Văn Hương</i>	<i>8.318.000.000</i>	<i>8.318.000.000</i>
Cộng	672.990.609.768	735.838.790.946
-		
4- Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
- Trả trước cho các bên liên quan	140.044.325	546.111.000
- Các nhà cung cấp khác	72.139.238.607	53.307.877.928
Cộng	72.279.282.932	53.853.988.928
-		

	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
5- Phải thu về cho vay		
a) Cho vay ngắn hạn	499.494.988	2.293.293.000
Công Ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) Số 2	-	500.000.000
Công Ty CP ĐTPTXD Thanh Bình	499.494.988	1.793.293.000
b) Cho vay dài hạn	61.872.265.554	62.766.265.554
Công Ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) Số 2	3.042.447.000	3.936.447.000
Công Ty CP Gạch men Anh em DIC	10.000.000.000	10.000.000.000
Công Ty CP Cấu kiện Bê tông DIC - Tín Nghĩa	131.014.760	131.014.760
CN Công ty CP Đầu tư XD A.T.A - BQL dự án A.T.A	44.242.803.794	44.242.803.794
Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A	4.456.000.000	4.456.000.000
Cộng	62.371.760.542	65.059.558.554
	-	-
6- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
a) Ngắn hạn	124.903.238.321	106.086.851.729
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Tạm ứng	79.922.507.790	62.822.834.114
- Ký quỹ, ký cược	483.750.000	672.075.000
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	44.496.980.531	42.591.942.615
Phải thu các bên liên quan	6.453.132.779	4.717.736.429
<i>Cty CP Gạch men anh em DIC</i>	<i>4.924.817.226</i>	<i>4.296.345.004</i>
<i>Công ty CP Xây dựng Hội An</i>	<i>289.962.972</i>	<i>289.962.972</i>
<i>Cty CP ĐTPTXD số 2</i>	<i>288.241.061</i>	<i>13.256.944</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	<i>101.671.509</i>	<i>101.671.509</i>
<i>Cty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu</i>	<i>848.440.011</i>	<i>16.500.000</i>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	707.096.066	602.361.083
Phải thu khác	37.336.751.686	37.271.845.103

b) Dài hạn	1.411.641.526	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
- Phải thu người lao động	-	
- Ký quỹ, ký cược	1.411.641.526	
- Cho mượn	-	
- Các khoản chi hộ	-	
- Phải thu khác	-	-
Phải thu đền bù dự án Bắc Vũng Tàu	-	
Phải thu đền bù dự án Long Tân	-	
Phải thu khác	-	
Cộng	126.314.879.847	106.086.851.729
	-	-
7- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
- Hàng mua đang đi đường	1.540.455.480	
- Nguyên liệu, vật liệu	7.589.639.086	10.088.942.999
- Công cụ, dụng cụ	1.638.789.181	801.725.044
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.118.417.289.992	1.945.284.925.341
- Thành phẩm	16.186.414.976	15.627.441.907
- Hàng hoá	9.185.139.782	9.679.047.144
- Hàng gửi đi bán	1.660.954.874	752.050.999
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản	4.728.135.562	5.271.214.553
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.160.946.818.933	1.987.505.347.987
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.160.946.818.933	1.987.505.347.987
	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:		
<i>Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu</i>	93.830.473.468	93.349.455.883
<i>Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước</i>	704.638.181.490	666.283.704.383

Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu	1.764.791.930	1.643.411.220
Dự án chung cư B13 - Vũng Tàu Gateway	4.249.994.758	3.065.544.677
Dự án tổ hợp KS, văn phòng - Phoenix (GD 1)	133.629.274.347	124.056.567.060
Dự án căn hộ cao cấp DIC - Phoenix (GD 2)	123.794.086.469	58.982.411.634
Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên	589.698.998.097	528.637.017.452
Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang	102.968.142.627	102.416.639.777
Dự án khu biệt thự An Sơn , Tp. Đà Lạt	112.461.394.094	123.309.217.073
Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch	5.317.560.738	5.285.895.738
Dự án khu dân cư du lịch Phương Nam, Long Điền	231.156.302	231.156.302
Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch	62.312.071.598	30.492.256.442
Dự án Thủy Tiên Resort, Tp. Vũng Tàu	120.009.327.405	128.432.921.939
Dự án KCN Thành Thới, Mô Cày Nam, Bến Tre	16.331.990	16.331.990
Dự án khu nhà ở số 1 phi đông đường 3/2	-	-
Dự án dân cư Cống Bà Dưng	-	34.659.302
Tổng thầu thi công Bệnh viện Bà Rịa	2.473.326.851	2.192.903.084
Chi phí dở dang khác	61.022.177.828	76.854.831.385
	-	-
8- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
a) Ngắn hạn	10.091.509.084	10.042.864.356
Công cụ dụng cụ	2.485.625.020	159.755.760
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	7.211.029.640	8.847.640.438
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	102.293.814	204.587.628
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	292.560.610	830.880.530
b) dài hạn	22.823.610.073	22.938.641.972
Công cụ dụng cụ	4.729.286.247	9.768.794.348
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	5.325.477.979	5.325.477.979
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	12.768.845.847	7.844.369.645
Cộng	32.915.119.157	32.981.506.328

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc,thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	197.627.627.260	112.274.363.972	31.528.444.165	8.800.360.259	12.062.728.309	362.293.523.965
Số tăng trong năm			-		-	
	1.517.092.012	562.570.910		82.181.818		2.161.844.740
- Mua trong kỳ	154.350.000	350.000.000	-	82.181.818	-	586.531.818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	164.260.787	-	-	-	-	164.260.787
- Tặng khác	1.198.481.225	212.570.910	-	-	-	1.411.052.135
Số giảm trong năm			-		-	
	274.117.586	1.339.843.095		55.575.000		1.669.535.681
- Thanh lý, nhượng bán	-	202.908.546	-	55.575.000	-	258.483.546
- Giảm khác	274.117.586	1.136.934.549	-	-	-	1.411.052.135
Số dư cuối kỳ	198.870.601.686	111.497.091.787	31.528.444.165	8.826.967.077	12.062.728.309	362.785.833.024
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.014.413.270	74.766.349.706	21.408.719.554	7.694.556.137	4.146.090.991	163.030.129.658
Số tăng trong năm						
	3.429.292.971	3.162.668.300	1.123.736.252	220.697.274	283.938.015	8.220.332.812
Khấu hao trong năm	3.162.612.473	2.950.097.390	1.123.736.252	220.697.274	283.938.015	7.741.081.404
Tặng khác	266.680.498	212.570.910	-	-	-	479.251.408
Số giảm trong năm					-	
	480.404.101	356.855.428	56.550.770	55.575.000		949.385.299
- Thanh lý, nhượng bán	-	128.878.450	56.550.770	55.575.000	-	241.004.220
- Giảm khác	480.404.101	227.976.978	-	-	-	708.381.079
Số dư cuối năm	57.963.302.140	77.572.162.578	22.475.905.036	7.859.678.411	4.430.029.006	170.301.077.171
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	142.613.213.990	37.508.014.266	10.119.724.611	1.105.804.122	7.916.637.318	199.263.394.307
Tại ngày cuối năm	140.907.299.546	33.924.929.209	9.052.539.129	967.288.666	7.632.699.303	192.484.755.853

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.789.329.500	141.321.000	231.730.816	10.162.381.316
Số tăng trong năm	1.245.029.999			1.245.029.999
<i>Mua trong năm</i>	<i>1.245.029.999</i>			<i>1.245.029.999</i>
<i>Tăng khác</i>				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	11.034.359.499	141.321.000	231.730.816	11.407.411.315
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	479.312.594	141.321.000	67.588.155	688.221.749
Số khấu hao trong kỳ	22.280.482		5.793.270	28.073.752
Số tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	501.593.076	141.321.000	73.381.425	716.295.501
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.310.016.906		164.142.661	9.474.159.567
Tại ngày cuối kỳ	10.532.766.423		158.349.391	10.691.115.814

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
Sửa chữa Văn Phòng Tổng công ty	905.211.365	-
Cảng thông quan nội địa	29.404.936.995	29.404.936.995
Dự án khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	21.503.954.387	21.500.029.087
Chi phí xây dựng dở dang khác	22.499.845.976	19.379.180.783
Cộng	74.313.948.723	70.284.146.865

	30/06/2015			01/01/2015		
	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị
12- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào công ty liên kết			829.178.170.537			834.331.406.953
Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương		28,00%	7.607.572.822		29,34%	7.778.491.219
Công ty CP DIC Hội An	899.100	29,97%	15.853.256.355	899.100	29,97%	15.905.861.945
Công ty CP bất động sản DIC	481.500	42,67%	6.118.226.242	481.500	42,67%	5.963.396.130
Công ty CP Vina Đại phước	45.080.000	28,00%	447.554.981.510	45.080.000	28,00%	449.530.471.841
Công ty CP DIC số 2	1.050.000	41,67%	11.654.186.996	1.050.000	41,67%	13.228.387.247
Công ty CP ĐTPTXD Bê Tông	1.259.994	36,00%	26.490.797.491	1.259.994	36,00%	26.277.787.824
Công ty CP ĐTPT Phương Nam	18.970.309	41,00%	189.703.089.548	16.240.000	41,00%	189.589.576.977
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	8.622.034	22,00%	83.647.541.017	8.622.034	22,00%	83.647.541.017
Công ty CP Gạch men Anh em	7.350.000	40,83%	14.377.595.284	7.350.000	40,83%	15.896.964.267
Công ty CP Cấu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa	1.308.100	33,57%	4.625.474.689	1.308.100	33,57%	4.625.474.689
Công ty CP ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu	2.399.914	32,00%	21.545.448.583	2.399.914	32,00%	21.887.453.797
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát			84.715.625.768			93.384.087.514
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhơn Trạch					37,76%	10.384.087.514
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư ATA		80,00%	81.715.625.768		80,00%	80.000.000.000
Dự án Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC		40,00%	3.000.000.000		40,00%	3.000.000.000
Cộng			913.893.796.305			927.715.494.467

	30/06/2015			01/01/2015		
	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị
13- Đầu tư dài hạn khác						
- Đầu tư cổ phiếu			210.203.652.393			200.989.445.246
Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	6.800.000	10,00%	68.000.000.000	6.800.000	10,00%	68.000.000.000
Công ty CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		0,23%	-	45.978	0,23%	459.780.000
Công ty CP DIC Thanh Bình	143.000	9,02%	1.240.000.000	130.000	9,02%	1.240.000.000
Công ty CP Tài chính Sông Đà	2.400.000	4,80%	24.000.000.000	2.400.000	4,80%	24.000.000.000
Công ty CP Đầu tư & Thương mại DIC	2.207.947	11,53%	33.062.084.473	1.452.548	8,80%	23.388.097.326
Công ty CP Sông Đà – Hà Nội	600.000	15,00%	6.000.000.000	600.000	15,00%	6.000.000.000
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.000.000	5,00%	20.000.000.000	2.000.000	5,00%	20.000.000.000
Công ty CP DIC số 4	763.980	14,55%	7.369.504.500	727.600	14,55%	7.369.504.500
Công ty CP Sông Đà 25	428.300	10,00%	4.038.063.420	428.300	10,00%	4.038.063.420
Công ty TNHH J&D Đại An		5,00%	8.469.000.000		5,00%	8.469.000.000
Công ty TNHH Taekwang DIC		10,00%	38.025.000.000		10,00%	38.025.000.000
- Đầu tư trái phiếu			2.000.000.000			2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác			21.852.929.091			18.169.329.091
Cộng			234.056.581.484			221.158.774.337

14- Phải trả người bán	Số cuối kỳ 30/06/2015		Số đầu năm 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	84.068.672.587	84.068.672.587	115.986.683.703	115.986.683.703
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số phải trả	15.730.538.563	15.730.538.563	33.409.126.339	33.409.126.339
<i>Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình</i>	7.091.188.563	7.091.188.563	5.254.926.339	5.254.926.339
<i>Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm</i>	8.639.350.000	8.639.350.000	28.154.200.000	28.154.200.000
- Phải trả các đối tượng khác	68.338.134.024	68.338.134.024	82.577.557.364	82.577.557.364
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số quá hạn	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.198.564.326	5.198.564.326	3.694.837.237	3.694.837.237
<i>Cty CP ĐTPTXD số 1</i>	-	-	-	-
<i>Cty CP Vật liệu xây dựng DIC</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP Sông Đà DIC</i>	-	-	-	-
<i>Cty CP ĐTPTXD DIC số 2</i>	3.473.340.049	3.473.340.049	3.474.837.237	3.474.837.237
<i>Công ty Cp Bất động sản DIC</i>	1.725.224.277	1.725.224.277	-	-
<i>Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu</i>	-	-	220.000.000	220.000.000
Cộng	89.267.236.913	89.267.236.913	119.681.520.940	119.681.520.940

15- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
a) Ngắn hạn	241.318.233.205	229.870.900.473
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	241.318.233.205	229.870.900.473
b) Dài hạn	-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn các bên liên quan	-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn khác	-	-
Cộng	241.318.233.205	229.870.900.473

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	2.906.767.490	5.677.695.338	4.936.570.227	3.647.892.601
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.655.514	68.080.241	76.068.322	20.667.433
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.560.779.711	5.833.058.247	6.160.657.218	4.233.180.740
- Thuế thu nhập cá nhân	116.323.453	992.719.965	938.583.836	170.459.582
- Thuế tài nguyên	1.101.360.063	1.405.951.087	906.498.951	1.600.812.199
- Tiền thuế đất	902.339.400	1.242.077.225	359.291.457	1.785.125.168
- Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	-
- Các loại thuế, phí khác	1.545.663.915	2.176.297.862	1.652.045.437	2.069.916.340
Cộng	11.161.889.546	17.414.879.965	15.048.715.448	13.528.054.063
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	5.592.999.480	410.472.432	612.300.696	5.794.827.744
Cộng				
17- Chi phí phải trả		Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015	
a) Ngắn hạn		38.284.411.162	98.439.076.114	
Lãi trái phiếu phải trả		12.500.000.000	76.250.000.000	
Lãi vay phải trả		6.817.190.749	18.284.970.518	
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác		18.967.220.413	3.904.105.596	
b) Dài hạn		-	-	
Lãi trái phiếu phải trả		-	-	
Lãi vay phải trả		-	-	
Chi phí phải trả khác		-	-	
Cộng		38.284.411.162	98.439.076.114	
18- Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015	
a) Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản		1.687.117.996	3.374.235.992	
Thu nhập hoãn lại về góp vốn bằng quyền sử dụng đất				
Cộng		1.687.117.996	3.374.235.992	
b) Dài hạn				
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản		144.810.931.308	144.810.931.308	

Thu nhập hoãn lại về góp vốn bằng quyền sử dụng đất	171.552.289.536	171.552.289.536
Cộng	316.363.220.844	316.363.220.844
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
19- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
a) Ngắn hạn	254.259.826.802	283.035.384.037
Tài sản thừa chờ xử lý	12.719.280	
Kinh phí công đoàn	640.466.677	529.668.100
Bảo hiểm xã hội	2.090.496.628	2.416.244.026
Bảo hiểm y tế	80.769.693	74.931.217
Bảo hiểm thất nghiệp	22.474.936	32.982.550
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.129.742.500	966.160.000
Phải trả về cổ phần hoá	34.322.722.979	34.322.722.979
Cổ tức phải trả	74.309.873.205	75.305.408.645
Phải trả chi phí đền bù giải tỏa	73.301.042.250	119.070.189.201
Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả	26.376.206.521	25.709.262.748
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.973.312.133	24.607.814.571
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>	<i>19.691.637.119</i>	<i>19.691.637.119</i>
<i>Hội đồng đền bù, GPMB, DA Nam Vĩnh Yên</i>	<i>44.854.778.345</i>	<i>88.292.053.265</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB, DA Phương Nam</i>	<i>330.036.732</i>	<i>598.123.484</i>
<i>Hội đồng ĐB: DA khu dân cư TM P4-Hậu Giang</i>	<i>8.424.590.054</i>	<i>8.282.846.743</i>
<i>Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả</i>	<i>26.376.206.521</i>	<i>25.709.262.748</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Xây Dựng Số 2</i>	<i>-</i>	<i>400.607.503</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Xây Dựng Số 4</i>	<i>788.732.465</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	<i>7.111.697.483</i>	<i>1.354.382.985</i>
<i>Công ty Cp ĐTPTXD Thanh Bình</i>	<i>8.197.837.439</i>	
<i>Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Kim Ngân Phát</i>	<i>7.838.450.000</i>	
<i>Tiền thu sử dụng đất Dự án TT Chí Linh</i>	<i>-</i>	<i>2.205.528.590</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>17.036.594.746</i>	<i>21.852.470.619</i>
b) Dài hạn	9.926.137.076	2.850.297.076
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	9.926.137.076	2.850.297.076
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	<i>817.302.076</i>	<i>817.302.076</i>
<i>Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC</i>	<i>7.000.000.000</i>	
<i>Nhận ký quỹ ký cược dài hạn khác</i>	<i>2.108.835.000</i>	<i>2.032.995.000</i>
Phải trả dài hạn khác	-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ 30/06/2015		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	221.567.036.020	221.567.036.020	63.012.359.851	147.764.025.303	306.318.701.472	306.318.701.472
<i>NH Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu</i>	<i>61.029.089.578</i>	<i>61.029.089.578</i>	<i>44.772.676.896</i>	<i>27.213.173.059</i>	<i>43.469.585.741</i>	<i>43.469.585.741</i>
<i>NH TMCP Hàng Hải TP.Vũng Tàu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	<i>7.681.886.917</i>	<i>7.681.886.917</i>	<i>5.465.787.127</i>	<i>6.102.582.313</i>	<i>8.318.682.103</i>	<i>8.318.682.103</i>
<i>NH Nông nghiệp & PTNT Đồng Nai</i>	<i>112.093.231.417</i>	<i>112.093.231.417</i>	-	<i>77.906.768.583</i>	<i>190.000.000.000</i>	<i>190.000.000.000</i>
<i>NH TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>9.952.432.945</i>	<i>9.952.432.945</i>	<i>11.842.235.026</i>	<i>10.946.896.925</i>	<i>9.057.094.844</i>	<i>9.057.094.844</i>
<i>NH TMCP Phát triển TP. HCM-CN Vũng Tàu</i>	<i>23.932.000.000</i>	<i>23.932.000.000</i>	-	<i>23.932.000.000</i>	<i>47.864.000.000</i>	<i>47.864.000.000</i>
<i>NH Công thương Việt Nam</i>	<i>2.759.509.789</i>	<i>2.759.509.789</i>	-	<i>50.000.000</i>	<i>2.809.509.789</i>	<i>2.809.509.789</i>
<i>NH TMCP An Bình</i>	-	-	-	<i>430.004.423</i>	<i>430.004.423</i>	<i>430.004.423</i>
<i>NH TMCP Bưu điện Liên Việt</i>	-	-	-	-	-	-
<i>NH TMCP Sài Gòn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Ngân hàng HSBC</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay cá nhân</i>	<i>4.118.885.374</i>	<i>4.118.885.374</i>	<i>931.660.802</i>	<i>1.182.600.000</i>	<i>4.369.824.572</i>	<i>4.369.824.572</i>
b) Vay dài hạn	203.130.068.388	203.130.068.388	26.064.474.345	220.000.000	177.285.594.043	177.285.594.043
<i>NH Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu</i>	<i>15.568.476.092</i>	<i>15.568.476.092</i>	<i>15.568.476.092</i>	-	-	-
<i>NH TMCP Ngoại thương-CN Vũng Tàu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>NH TMCP Ngoại thương-CN Quảng Nam</i>	<i>3.780.000.000</i>	<i>3.780.000.000</i>	-	<i>220.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>NH Nông nghiệp & PTNT Đồng Nai</i>	<i>157.427.592.296</i>	<i>157.427.592.296</i>	<i>10.495.998.253</i>	-	<i>146.931.594.043</i>	<i>146.931.594.043</i>
<i>NH TMCP Sài Gòn, CN Đà Nẵng</i>	-	-	-	-	-	-
<i>NH TMCP Phát triển TP.HCM-CN VT</i>	<i>24.030.000.000</i>	<i>24.030.000.000</i>	-	-	<i>24.030.000.000</i>	<i>24.030.000.000</i>
<i>NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Cá nhân khác</i>	<i>2.324.000.000</i>	<i>2.324.000.000</i>	-	-	<i>2.324.000.000</i>	<i>2.324.000.000</i>
c) Trái phiếu phát hành	987.562.270.182	987.562.270.182	1.604.868.364	-	985.957.401.818	985.957.401.818
<i>NH TMCP PT TP. HCM</i>	<i>987.562.270.182</i>	<i>987.562.270.182</i>	<i>1.604.868.364</i>	-	<i>985.957.401.818</i>	<i>985.957.401.818</i>
Cộng	1.412.259.374.590	1.412.259.374.590	90.681.702.560	147.984.025.303	1.469.561.697.333	1.469.561.697.333

20. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	<i>Đơn vị tính: đồng</i> Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	1.429.955.870.000	744.048.581.707			77.046.740.024	75.995.687.280	46.643.025.035
Thường CP và chia cổ tức bằng CP	357.480.330.000	(357.480.330.000)					
Lợi nhuận tăng trong năm trước							43.920.063.512
Mua cổ phiếu quỹ							
Bán cổ phiếu quỹ							
Trích các quỹ					2.073.488.153	2.085.730.547	(10.911.251.514)
Chia cổ tức năm trước							
Biến động khác							
Số dư cuối năm trước	1.787.436.200.000	386.568.251.707			79.120.228.177	78.081.417.827	79.651.837.033
Tăng vốn năm nay							
Bán cổ phiếu quỹ							
Mua cổ phiếu quỹ							
Lãi (lỗ) trong năm nay							18.866.475.884
Trích các quỹ					4.757.706.594		(12.076.615.196)
Chia cổ tức							
Điều chỉnh theo thông tư 200					78.081.417.827	(78.081.417.827)	
Số dư cuối kỳ	1.787.436.200.000	386.568.251.707			161.959.352.598		86.441.697.721

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Đại diện vốn góp của nhà nước	1.013.891.130.000	56,72	1.013.891.130.000	56,72
- Ông Nguyễn Thiện Tuấn	477.641.130.000	26,72	477.641.130.000	26,72
- Ông Lê Văn Tăng	178.750.000.000	10,00	178.750.000.000	10,00
- Ông Nguyễn Quang Tín	178.750.000.000	10,00	178.750.000.000	10,00
- Ông Trần Minh Phú	178.750.000.000	10,00	178.750.000.000	10,00
Vốn góp của các đối tượng khác	773.545.070.000	43,28	773.545.070.000	43,28
Cộng	1.787.436.200.000	100	1.787.436.200.000	100

c) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	178.743.620	142.995.587
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	178.743.620	142.995.587
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	178.743.620	142.995.587
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.743.620	142.995.587
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	178.743.620	142.995.587
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu	201.434.315.637	141.406.167.574	312.404.169.034	324.524.152.590
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	86.482.109.378	80.450.051.772	151.362.180.784	145.956.245.626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.620.679.759	16.708.701.862	43.404.338.680	34.121.247.908
Doanh thu xây lắp	41.155.033.318	41.127.039.591	47.800.984.497	100.654.424.305
Doanh thu kinh doanh bất động sản	47.176.493.182	3.088.144.188	69.836.665.073	43.760.004.590
Khác	-	32.230.161	-	32.230.161
2- Giảm trừ Doanh thu	1.174.719.316	4.356.573.637	1.485.246.049	4.609.698.106
Hàng bán bị trả lại	1.110.162.292	4.275.402.048	1.415.802.172	4.447.301.681
Giảm giá hàng bán	1.363.636		1.363.636	-

Thuế tiêu thụ đặc biệt	63.193.388	81.171.589	68.080.241	162.396.425
------------------------	------------	------------	------------	-------------

3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.259.596.321	137.049.593.937	310.918.922.985	319.914.454.484
---	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

	Quý 2		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4- Giá vốn	153.768.975.404	112.947.642.544	239.033.187.264	255.573.134.894
Giá vốn kinh doanh hàng hóa	74.274.825.771	58.015.173.720	130.393.763.645	105.115.990.705
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.342.555.374	14.165.086.148	7.850.167.354	26.728.830.250
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.670.340.035	5.339.592.230	11.946.604.709	11.445.023.528
Giá vốn xây lắp	34.882.789.529	36.927.757.254	39.670.723.977	94.013.459.360
Giá vốn kinh doanh bất động sản	33.598.464.695	(1.499.966.808)	49.171.927.579	18.269.831.051
Khác	-	-	-	-

	Quý 2		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5- Doanh thu tài chính	12.728.628.742	3.947.454.400	20.737.178.767	6.642.543.422
Lãi tiền gửi, cho vay	7.498.441.448	3.505.283.148	15.488.353.837	5.989.394.303
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	-	-	-	-
Bán hàng trả chậm	298.418.227	342.859.252	315.707.993	551.225.021
Chênh lệch tỷ giá	549.067	-	1.896.937	-
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-	-	-
Cổ tức	3.425.000.000	99.312.000	3.425.000.000	99.312.000
Nhượng bán các khoản đầu tư	1.506.220.000	-	1.506.220.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	2.612.098

	Quý 2		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
6- Chi phí tài chính	(7.665.879.317)	6.773.484.304	(4.850.764.728)	(91.302.036)
Lãi vay	2.214.849.181	3.654.960.047	3.517.811.302	6.388.870.283
Chiết khấu thanh toán	37.030.867	2.166.784	48.492.586	2.166.784
Dự phòng tài chính	(10.083.589.555)	3.076.574.060	(8.582.898.955)	(6.523.309.640)

Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	4.632.351		4.632.500	-
Chi phí tài chính khác	161.197.839	39.783.413	161.197.839	40.970.537

	Quý 2		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
7- Thu nhập khác	1.516.316.790	4.259.454.433	2.166.965.769	7.638.304.790
Thanh lý tài sản	-		-	2.290.909.090
Chênh lệch do đánh giá lại giá trị hàng tồn kho	-		-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	467.441.873	1.378.741.139	538.460.453	1.408.957.862
Thu nhập khác	1.048.874.917	2.880.713.294	1.628.505.316	3.938.437.838

	Quý 2		Lũy kế	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
8- Chi phí khác	3.005.302.377	1.683.108.215	3.379.510.779	6.248.797.526
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-		-	4.403.366.180
Phạt do chậm thanh toán	25.866.897		26.596.776	-
Chi phí khác	2.979.435.480	1.683.108.215	3.352.914.003	1.845.431.346

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Mua sản phẩm	33.279.234.600
		Bán hàng hóa, dịch vụ	8.991.504
		Lãi vay nội bộ	
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	561.121.200
		Lãi vay nội bộ	
		Cổ tức	
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	
		Vay nội bộ	
		Lãi vay nội bộ	218.072.406
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền Trung	Công ty con	Lãi vay nội bộ	149.843.750
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	3.410.247.147
		Bán sản phẩm	
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	
		Bán sản phẩm	84.863.350

Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Cổ tức Mua sản phẩm Vay nội bộ Lãi vay nội bộ	5.190.160.902 117.647.457
Công ty CP Xây dựng Hội An	Công ty liên kết	Cổ tức	
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Lãi vay nội bộ	312.500.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Bán sản phẩm Vay nội bộ Lãi vay nội bộ	497.062.190

2- Thông tin về khoản nợ các bên liên quan chưa được thanh toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Phải thu khách hàng Trả trước mua sản phẩm Phải trả nhà cung cấp	(18.067.233.052)
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Người mua trả tiền trước Cho vay Phải thu khác	(52.230.000) 3.990.883.500
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Phải thu khách hàng Phải trả nhà cung cấp Trả trước mua sản phẩm Cho vay Lãi vay nội bộ	(312.414.347) 6.248.843.149 3.153.543.665
Công ty CP ĐTPTXD khoáng sản miền trung	Công ty con	Cho vay Lãi vay nội bộ	4.655.000.000 1.814.563.183
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Công ty con	Phải trả khác	(5.008.676.459)
Công ty CP Sông Đà DIC	Công ty con	Phải trả nhà cung cấp	(772.311.998)
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Trả trước mua sản phẩm Phải trả nhà cung cấp Phải thu khác	31.350.000.000 192.274.325 (1.725.224.277)
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải trả nhà cung cấp	170.749.150
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải trả nhà cung cấp Cho vay Lãi vay nội bộ Phải thu khác	49.283.672 (3.473.340.049) 3.042.447.000 220.109.311 68.131.750
Công ty CP ĐTPTXD Hội An	Công ty liên kết	Phải thu khác	289.962.972
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Cho vay	10.000.000.000

Công ty CP ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu	Công ty liên kết	Lãi vay nội bộ	4.608.845.004
		Phải trả nhà cung cấp	
		Phải thu khác	848.440.011
Công ty CP ĐTPTXD Phương Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	2.793.010.590
		Lãi vay nội bộ	101.671.509
Công ty CP Cầu kiện Bê tông DIC Tín Nghĩa	Công ty liên kết	Cho vay	131.014.760
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	221.299.927.704
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	183.161.721.049

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Tín

Vũng tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Minh Phú

